



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen  
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2020**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp** 3700381324

ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 12 tháng 6 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Phước Vũ  
Ông Trần Ngọc Chu  
Ông Trần Quốc Trí  
Ông Lý Văn Xuân  
Ông Nguyễn Văn Luân  
Ông Đinh Viết Duy

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Quốc Trí  
Ông Hoàng Đức Huy  
Ông Vũ Văn Thanh  
Ông Nguyễn Minh Khoa  
  
Ông Hồ Thanh Hiếu  
Ông Trần Quốc Phẩm  
Ông Nguyễn Ngọc Huy  
Ông Trần Thành Nam  
  
Ông Nguyễn Tấn Hòa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 14 tháng 8 năm 2020)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Quyền Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)  
Quyền Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ  
Ông Trần Ngọc Chu  
Ông Trần Quốc Trí

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 9, Đại lộ Thống Nhất,  
Khu Công nghiệp Sóng Thần II,  
Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An,  
Tỉnh Bình Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 12 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

007  
ÁNH  
TINH  
MG  
CHÍNH

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00180-20-2



  
Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/10/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>9.022.315.330.402</b>	<b>7.355.652.364.016</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>574.767.066.704</b>	<b>288.707.713.172</b>
Tiền	111		546.734.145.565	288.564.191.297
Các khoản tương đương tiền	112		28.032.921.139	143.521.875
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>516.043.836</b>	<b>76.250.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	516.043.836	76.250.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.024.273.013.463</b>	<b>1.339.263.670.053</b>
Phải thu của khách hàng	131	7(a)	1.778.136.480.894	1.049.450.621.720
Trả trước cho người bán	132	8	100.085.092.644	135.583.407.831
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	171.749.127.453	164.521.607.196
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7(c)	(25.697.687.528)	(10.291.966.694)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>5.523.844.442.201</b>	<b>4.547.528.637.193</b>
Hàng tồn kho	141		5.568.878.411.270	4.599.379.745.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.033.969.069)	(51.851.107.911)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>898.914.764.198</b>	<b>1.103.902.343.598</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	141.636.982.795	99.299.504.104
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		757.274.781.403	997.416.186.710
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	3.000.000	7.186.652.784

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/10/2019 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>8.734.092.334.529</b>	<b>9.869.786.099.023</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>184.949.529.000</b>	<b>226.761.293.160</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	184.949.529.000	226.761.293.160
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.594.742.677.985</b>	<b>8.642.006.807.601</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.262.428.277.688	8.186.719.713.839
Nguyên giá	222		13.329.437.933.511	13.134.211.874.310
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.067.009.655.823)	(4.947.492.160.471)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	112.152.264.648	214.042.830.281
Nguyên giá	225		130.467.379.881	237.020.532.992
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.315.115.233)	(22.977.702.711)
Tài sản cố định vô hình	227	13	220.162.135.649	241.244.263.481
Nguyên giá	228		283.098.677.599	294.601.902.380
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.936.541.950)	(53.357.638.899)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>575.955.787.725</b>	<b>576.452.872.180</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	575.955.787.725	576.452.872.180
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>26.472.160.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	26.472.160.000	17.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>351.972.179.819</b>	<b>407.565.126.082</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	272.734.770.282	365.534.127.666
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	79.237.409.537	42.030.998.416
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>17.756.407.664.931</b>	<b>17.225.438.463.039</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/10/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>11.165.669.153.608</b>	<b>11.757.157.277.389</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.991.488.795.259</b>	<b>8.767.419.669.924</b>
Phải trả người bán	311	17	1.454.938.948.232	1.379.160.194.955
Người mua trả tiền trước	312		208.728.376.787	101.394.195.074
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	271.827.347.796	83.658.990.877
Phải trả người lao động	314		75.605.377.314	62.992.350.003
Chi phí phải trả	315	19	480.647.139.892	124.968.889.487
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	433.234.264.391	263.879.077.110
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	6.023.444.645.186	6.706.463.172.987
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	43.062.695.661	44.902.799.431
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.174.180.358.349</b>	<b>2.989.737.607.465</b>
Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	2.162.915.544.533	2.986.131.853.215
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	10.555.313.816	2.896.254.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>6.590.738.511.323</b>	<b>5.468.281.185.650</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>6.590.738.511.323</b>	<b>5.468.281.185.650</b>
Vốn cổ phần	411	25	4.446.252.130.000	4.234.694.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.446.252.130.000	4.234.694.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		151.583.183.521	151.583.183.521
Cổ phiếu quỹ	415		(3.271.000.000)	(2.459.000.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.535.781.824	55.626.670.135
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.954.018.045.161	1.021.280.774.551
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		800.689.731.226	659.928.641.536
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		1.153.328.313.935	361.352.133.015
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.620.370.817	7.554.667.443
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>17.756.407.664.931</b>	<b>17.225.438.463.039</b>

Ngày 24 tháng 12 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyên  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2020**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày	
			30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	27.765.155.626.306	28.081.303.783.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	234.406.112.472	46.528.664.413
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>27.530.749.513.834</b>	<b>28.034.775.118.675</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	22.903.482.165.423	24.836.155.036.672
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.627.267.348.411</b>	<b>3.198.620.082.003</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	77.984.494.109	63.164.230.629
Chi phí tài chính	22	30	645.261.573.177	802.634.741.872
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		560.086.135.926	745.960.164.920
Chi phí bán hàng	25	31	2.221.083.074.110	1.748.882.841.240
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	459.978.781.905	470.700.688.884
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.378.928.413.328</b>	<b>239.566.040.636</b>
Thu nhập khác	31	33	28.617.237.724	253.166.267.295
Chi phí khác	32	34	31.902.487.528	30.663.011.810
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.285.249.804)</b>	<b>222.503.255.485</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.375.643.163.524</b>	<b>462.069.296.121</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	259.835.557.336	102.045.530.564
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(37.206.411.121)	(1.347.738.189)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b> (mang sang trang sau)	<b>60</b>		<b>1.153.014.017.309</b>	<b>361.371.503.746</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày	
			30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		1.153.014.017.309	361.371.503.746
<b>Trong đó:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		1.153.328.313.935	361.352.133.015
	62		(314.296.626)	19.370.731
<b>Lãi trên cổ phiếu</b> Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.492	781

Ngày 24 tháng 12 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyên  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày	
			30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.375.643.163.524</b>	<b>462.069.296.121</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.229.764.453.316	1.187.362.709.449
Các khoản dự phòng	03		16.247.641.558	12.674.715.631
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.093.493.896	1.760.428.859
Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		11.969.098.415	(138.884.054.266)
Chi phí lãi vay	06		560.086.135.926	745.960.164.920
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.201.803.986.635</b>	<b>2.270.943.260.714</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(398.108.982.805)	1.207.687.182.269
Biến động hàng tồn kho	10		(969.498.666.166)	2.048.306.428.396
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		983.533.510.048	389.709.901.418
Biến động chi phí trả trước	12		50.298.250.628	109.444.425.707
			<b>2.868.028.098.340</b>	<b>6.026.091.198.504</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(563.994.610.863)	(753.141.518.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(163.547.497.267)	(78.482.788.446)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.964.795.406)	(13.390.811.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.109.521.194.804</b>	<b>5.181.076.080.821</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày	
		30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(398.137.474.514)	(1.057.985.115.931)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.619.573.128	292.129.010.756
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.988.203.836)	(104.750.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	76.250.000.000	74.370.387.032
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(11.581.401.220)
Tiền thu từ thanh lý công ty con	26	8.882.151.730	14.928.557.806
Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.594.414.990	6.514.604.449
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(310.779.538.502)</b>	<b>(786.373.957.108)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(812.000.000)	(1.116.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	22.583.653.369.329	20.572.520.273.479
Tiền thu từ hợp đồng bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	33	-	110.741.661.833
Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.031.275.249.680)	(25.197.752.754.083)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(64.120.907.969)	(79.783.030.658)
Tiền trả cổ tức	36	(22.299.100)	(225.251.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.512.577.087.420)</b>	<b>(4.595.615.101.329)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>286.164.568.882</b>	<b>(200.912.977.616)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>288.707.713.172</b>	<b>492.079.830.667</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(105.215.350)</b>	<b>(2.459.139.879)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>574.767.066.704</b>	<b>288.707.713.172</b>

Ngày 24 tháng 12 năm 2020


Người lập

  
 Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
 Kế toán

Người duyệt

  
 Nguyễn Thị Ngọc Lan  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Quốc Trí  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có 10 công ty con, 1 công ty liên kết (1/10/2019: 16 công ty con, 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/ quyền biểu quyết	
		30/9/2020	1/10/2019
<b>Công ty con</b>			
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	Sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	95%	95%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	100%	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (*)	Sản xuất sắt, thép và gang.	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (**)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (**)	Đầu tư cảng sông, cảng biển.	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (*)	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.	-	100%
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (*)	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.	-	100%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/ quyền biểu quyết 30/9/2020 1/10/2019	
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>			
▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn (*)	Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản.	-	99%
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.	95%	95%
<b>Công ty liên kết</b>			
▪ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (***)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.	49%	49%

(\*) Vào ngày 27 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen đã quyết định giải thể các công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận, Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận, Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn. Việc giải thể các công ty con này đã hoàn tất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(\*\*) Vào ngày 27 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen đã quyết định chuyển nhượng các công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận và Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng Hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam. Việc chuyển nhượng các công ty con này đã hoàn tất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này. Công ty này đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có 7.209 nhân viên (1/10/2019: 6.637 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng bao gồm tiền chi ra cho việc san lấp mặt bằng tiền xây dựng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 49 năm 8 tháng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Bảng hiệu quảng cáo**

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(v) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) *Vốn cổ phần***

**(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) *Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

30112  
CHI  
CÔNG  
KI  
VN PH

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là mua bán tấm lợp bằng thép, ống thép, vật liệu xây dựng. Hoạt động khác là cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 1 tháng 10 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	<b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b>		
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>			
Doanh thu	17.439.544.287.525	10.091.205.226.309	27.530.749.513.834
Giá vốn	(13.329.842.491.295)	(9.573.639.674.128)	(22.903.482.165.423)
	4.109.701.796.230	517.565.552.181	4.627.267.348.411
<b>Năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</b>			
Doanh thu	19.382.187.270.908	8.652.587.847.767	28.034.775.118.675
Giá vốn	(16.503.791.346.217)	(8.332.363.690.455)	(24.836.155.036.672)
	2.878.395.924.691	320.224.157.312	3.198.620.082.003



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2019</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	38.446.527.451	43.581.002.435
Tiền gửi ngân hàng	508.279.639.554	243.158.329.276
Tiền đang chuyển	7.978.560	1.824.859.586
Các khoản tương đương tiền (*)	28.032.921.139	143.521.875
	574.767.066.704	288.707.713.172

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 3,0% đến 4,8% (1/10/2019: 5%).

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,0% đến 4,8% (1/10/2019: 5,3% đến 6,4%).

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2019</b> <b>VND</b>
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành (*)	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam phát hành (***)	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương (****)	4.472.160.000	-
	26.472.160.000	17.000.000.000



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2019: lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%).
- (\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2019: lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%).
- (\*\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 6 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,25% tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.
- (\*\*\*\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương, và hưởng lãi suất tiền gửi là 5,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, toàn bộ khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/9/2020		1/10/2019	
	% vốn chủ sở hữu/quyền biểu quyết	Hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu/quyền biểu quyết	Hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>				
▪ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (**)	49%	- - -	49%	- - -
		- - -		- - -

(\*\*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, theo đó Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Isi Steel Co., Ltd.	338.062.125.796	134.835.130.364
Các khách hàng khác	1.440.074.355.098	914.615.491.356
	<hr/>	
	1.778.136.480.894	1.049.450.621.720
	<hr/>	

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, phải thu khách hàng có giá trị ghi sổ là 570.000 triệu VND và phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu có giá trị 2.300.000 triệu VND (1/10/2019: 570.000 triệu VND phải thu và 2.300.000 triệu VND phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn</i>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	34.749.020	13.384.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	19.800.000	19.800.000
	<hr/>	

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) <b>Nợ xấu và nợ khó đòi</b>	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>30/9/2020</b>			<b>1/10/2019</b>		
		<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>							
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Xây Dựng Mê Kông	2 – 3 năm	1.648.743.436	(1.648.743.436)	-	1 – 2 năm	1.648.743.436	-
Công ty TNHH Hải Thủy	Trên 1 năm	1.545.000.625	(1.545.000.625)	-	Trên 6 tháng	1.545.000.625	-
Công ty TNHH Thép Xây Dựng Hiệp Loan	Trên 1 năm	1.243.508.106	(1.243.508.106)	-	Trên 6 tháng	1.243.508.106	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Sân Xuất Và Thương Mại Phúc Đức	Trên 6 tháng	1.096.410.095	(1.096.410.095)	-	Trong hạn	1.096.410.095	- 1.096.410.095
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thái	Trên 1 năm	1.023.359.294	(1.023.359.294)	-	Trên 1 năm	1.023.359.294	-
Công ty Thương Mại, Dịch Vụ Và Xây Dựng Yên Mai (TNHH)	Trên 6 tháng	839.518.227	(839.518.227)	-	-	5.862.857.951	- 5.862.857.951
Công ty TNHH Thương Mại & Sân Xuất Toàn Phát HN	6 tháng – 1 năm	1.426.131.048	(1.426.131.048)	-	Trong hạn	592.356.915	- 592.356.915
Các khách hàng khác		16.875.016.697	(16.875.016.697)	-		4.831.355.233	(4.831.355.233)
		<b>25.697.687.528</b>	<b>(25.697.687.528)</b>	<b>-</b>		<b>17.843.591.655</b>	<b>(10.291.966.694)</b>
							<b>7.551.624.961</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Trả trước cho người bán**

	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2019</b> <b>VND</b>
Chi Nhánh Công Ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	21.469.960.714	-
Tại Bình Dương	21.469.960.714	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Kinex Việt Nam	14.348.431.632	14.348.431.632
Công ty TNHH Kim Ngươn	11.650.000.000	4.500.000.000
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	12.151.382.390	12.463.350.777
Các nhà cung cấp khác	40.465.317.908	104.271.625.422
	<b>100.085.092.644</b>	<b>135.583.407.831</b>

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2019</b> <b>VND</b>
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho người lao động	42.103.309.219	43.061.645.310
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	-
Bồi thường và giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	21.348.158.000
Ký quỹ ngắn hạn và đặt cọc thuê mặt bằng	42.305.656.080	48.608.966.594
Phải thu khác	9.059.162.154	6.040.612.292
	<b>171.749.127.453</b>	<b>164.521.607.196</b>

***Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan***

	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2019</b> <b>VND</b>
<b><i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn</i></b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	2.059.900.000	1.870.000.000
<b><i>Nhân sự chủ chốt</i></b>		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	45.462.225.000	45.474.025.000

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê mặt bằng	181.758.529.000	222.016.729.000
Phải thu khác	3.191.000.000	4.744.564.160
	184.949.529.000	226.761.293.160

**10. Hàng tồn kho**

	<b>30/9/2020</b>		<b>1/10/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	1.382.843.392.363	-	677.285.188.372	-
Nguyên vật liệu	1.130.658.074.684	(16.115.794.147)	810.129.847.544	(3.196.773.239)
Công cụ và dụng cụ	569.463.528.312	-	674.389.686.696	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.646.096.388	-	4.817.698	-
Thành phẩm	1.694.167.547.960	(24.672.838.046)	1.904.587.813.297	(40.109.352.098)
Hàng hóa	790.099.771.563	(4.245.336.876)	532.982.391.497	(8.544.982.574)
	5.568.878.411.270	(45.033.969.069)	4.599.379.745.104	(51.851.107.911)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.800.786 triệu VND (1/10/2019: 2.488.159 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, có 125.360 triệu VND nguyên vật liệu, 373.343 triệu VND thành phẩm và 67.954 triệu VND hàng hóa (1/10/2019: 172.695 triệu VND nguyên vật liệu, 484.357 triệu VND thành phẩm và 224.093 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>Năm kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2020</b>	<b>30/9/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	51.851.107.911	40.691.706.865
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(6.817.138.842)	11.159.401.046
	45.033.969.069	51.851.107.911



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.446.810.631.951	10.173.108.549.352	412.675.421.363	74.566.896.721	27.050.374.923	13.134.211.874.310
Tăng trong năm	271.304.165	9.040.988.505	2.161.963.843	102.500.000	-	11.576.756.513
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.328.337.590	174.454.530.895	667.335.340	-	-	203.450.203.825
Chuyển từ tài sản hữu hình thuê tài chính	-	30.618.347.412	57.298.442.063	18.636.363.636	-	106.553.153.111
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	535.510.031	-	-	-	535.510.031
Phân loại lại	-	5.708.714.437	-	(5.708.714.437)	-	-
Thanh lý	-	(69.423.521.593)	(2.367.903.173)	-	-	(71.791.424.766)
Xóa sổ	-	(55.905.961.343)	(370.000.000)	-	-	(56.275.961.343)
Tăng/(giảm) từ quyết toán khối lượng công trình	(3.995.203.849)	5.173.025.679	-	-	-	1.177.821.830
Số dư cuối năm	2.471.415.069.857	10.273.310.183.375	470.065.259.436	87.597.045.920	27.050.374.923	13.329.437.933.511
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	563.091.144.114	4.128.553.570.400	200.630.701.973	33.762.296.721	21.454.447.263	4.947.492.160.471
Khấu hao trong năm	126.000.384.220	1.006.791.572.009	52.063.468.125	9.576.593.702	616.618.651	1.195.048.636.707
Chuyển từ tài sản hữu hình thuê tài chính	-	6.317.615.506	17.798.334.682	3.865.326.067	-	27.981.276.255
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	371.881.966	-	-	-	371.881.966
Phân loại lại	-	1.059.780.286	-	(1.059.780.286)	-	-
Thanh lý	-	(57.667.080.137)	(1.193.567.964)	-	-	(58.860.648.101)
Xóa sổ	-	(44.653.651.475)	(370.000.000)	-	-	(45.023.651.475)
Số dư cuối năm	689.091.528.334	5.040.773.688.555	268.928.936.816	46.144.436.204	22.071.065.914	6.067.009.655.823
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	1.883.719.487.837	6.044.554.978.952	212.044.719.390	40.804.600.000	5.595.927.660	8.186.719.713.839
Số dư cuối năm	1.782.323.541.523	5.232.536.494.820	201.136.322.620	41.452.609.716	4.979.309.009	7.262.428.277.688



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.166.403 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (1/10/2019: 849.054 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 6.185.137 triệu VND (1/10/2019: 6.821.624 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	151.525.727.293	66.858.442.063	18.636.363.636	237.020.532.992
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.618.347.412)	(57.298.442.063)	(18.636.363.636)	(106.553.153.111)
Số dư cuối năm	120.907.379.881	9.560.000.000	-	130.467.379.881
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.481.723.299	14.423.003.074	2.072.976.338	22.977.702.711
Khấu hao trong năm	16.332.666.030	5.193.673.018	1.792.349.729	23.318.688.777
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.317.615.506)	(17.798.334.682)	(3.865.326.067)	(27.981.276.255)
Số dư cuối năm	16.496.773.823	1.818.341.410	-	18.315.115.233
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	145.044.003.994	52.435.438.989	16.563.387.298	214.042.830.281
Số dư cuối năm	104.410.606.058	7.741.658.590	-	112.152.264.648

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	247.710.409.765	46.891.492.615	294.601.902.380
Tăng trong năm	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thanh lý	(12.685.000.000)	-	(12.685.000.000)
Xóa sổ	-	(1.818.224.781)	(1.818.224.781)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>235.025.409.765</b>	<b>48.073.267.834</b>	<b>283.098.677.599</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	37.616.564.694	15.741.074.205	53.357.638.899
Khấu hao trong năm	3.453.969.163	7.943.158.669	11.397.127.832
Xóa sổ	-	(1.818.224.781)	(1.818.224.781)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.070.533.857</b>	<b>21.866.008.093</b>	<b>62.936.541.950</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	210.093.845.071	31.150.418.410	241.244.263.481
Số dư cuối năm	193.954.875.908	26.207.259.741	220.162.135.649

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 456 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (1/10/2019: 2.275 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 99.988 triệu VND (1/10/2019: 105.350 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Số dư đầu năm	576.452.872.180	1.512.774.341.255
Tăng từ hợp nhất kinh doanh trong năm	-	26.839.374.200
Tăng trong năm	246.758.507.548	708.722.466.177
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(203.450.203.825)	(1.585.009.466.653)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.419.457.088)	(376.444.294)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.637.706.813)	(18.860.179.511)
Giảm khác (*)	-	(60.000.000.000)
Thanh lý	-	(476.066.951)
Giảm do giải thể/chuyển nhượng công ty con	(28.748.224.277)	(7.161.152.043)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>575.955.787.725</b>	<b>576.452.872.180</b>

(\*) Giảm khác thể hiện khoản ứng trước tiền cho người bán để mua quyền sử dụng đất trước đây tại nút giao IC12 Xã Minh Quân và Xã Bảo Hưng, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái được thu hồi lại trong năm theo Quyết định số 2014/STNMT-VPĐK ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái.

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2020 VND	1/10/2019 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	67.957.814.979	224.957.322.430
Xây dựng nhà máy	110.723.594.232	86.859.494.955
Xây dựng dự án Hoa Sen Yên Bái	347.706.768.372	219.694.039.271
Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Hà Nam	38.794.072.000	38.794.072.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.597.766.331	3.865.509.172
Khác	175.771.811	2.282.434.352
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>575.955.787.725</b>	<b>576.452.872.180</b>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 10.038 triệu VND, được xác định dựa trên tỷ lệ vốn hóa từ 5% đến 9% (năm kết thúc ngày 30/9/2019: 40.640 triệu VND, được xác định dựa trên tỷ lệ vốn hóa từ 5% đến 9%).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê	59.399.652.052	48.587.023.377
Chi phí quảng cáo	24.829.641.795	17.509.179.783
Công cụ và dụng cụ	43.529.656.120	18.409.533.006
Phí bảo hiểm	1.585.945.970	484.984.056
Chi phí sửa chữa	5.140.546.849	4.924.160.066
Chi phí tư vấn	1.889.338.410	640.750.877
Chi phí khác	5.262.201.599	8.743.872.939
	<b>141.636.982.795</b>	<b>99.299.504.104</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	100.595.642.595	132.377.002.232
Chi phí san lấp mặt bằng	76.600.246.305	78.277.621.218
Chi phí thuê	52.465.115.643	71.457.221.006
Bảng hiệu quảng cáo	15.374.300.149	38.709.350.763
Chi phí sửa chữa	12.292.628.995	23.475.312.366
Chi phí khác	15.406.836.595	21.237.620.081
	<b>272.734.770.282</b>	<b>365.534.127.666</b>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>Năm kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2020</b>	<b>30/9/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	365.534.127.666	475.698.024.116
Tăng trong năm	82.532.801.042	127.211.978.389
Chuyển (sang)/từ tài sản cố định hữu hình	(163.628.065)	743.974.195
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.637.706.813	18.860.179.511
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	240.769.417	(2.827.127.400)
Phân bổ trong năm	(187.417.700.068)	(241.251.667.989)
Thanh lý	(629.306.523)	(12.901.233.156)
Số dư cuối năm	<b>272.734.770.282</b>	<b>365.534.127.666</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>		
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	39.216.457.247	21.926.066.092
▪ Chi phí phải trả	24.728.361.887	9.022.541.606
▪ Các khoản dự phòng	11.977.576.816	8.713.422.216
▪ Chênh lệch tỷ giá	-	559.610.798
▪ Khác	3.315.013.587	1.809.357.704
	79.237.409.537	42.030.998.416

**17. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nippon Steel Trading Corporation	303.482.841.213	56.854.815.173
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	296.702.697.996	22.869.689.975
Các nhà cung cấp khác	854.753.409.023	1.299.435.689.807
	1.454.938.948.232	1.379.160.194.955

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn</i>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	7.018.375.408	5.931.497.565
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	2.449.892.438	2.957.890.162

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/10/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã căn trừ VND	Phân loại VND	30/9/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	76.622.874.045	8.050.264.190.614	(1.193.090.655.891)	(6.757.331.581.138)	(1.323.542.817)	175.141.284.813
Thuế xuất nhập khẩu	78.347.372	10.156.495.285	(9.778.653.525)	-	-	456.189.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.094.140.040	259.835.557.336	(163.547.497.267)	-	(7.108.371.598)	93.273.828.511
Thuế thu nhập cá nhân	2.785.578.830	23.130.152.288	(22.963.546.309)	(12.196.329)	(76.622.840)	2.863.365.640
Thuế khác	78.050.590	3.654.453.458	(3.639.824.348)	-	-	92.679.700
	83.658.990.877	8.347.040.848.981	(1.393.020.177.340)	(6.757.343.777.467)	(8.508.537.255)	271.827.347.796

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/10/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Phân loại VND	30/9/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.108.371.598	-	(7.108.371.598)	-
Thuế khác	78.281.186	1.341.654	(76.622.840)	3.000.000
	7.186.652.784	1.341.654	(7.184.994.438)	3.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương và thưởng	442.569.291.620	22.458.770.000
Xây dựng cơ bản dở dang	10.787.448.808	21.579.861.989
Chi phí lãi vay	7.418.835.510	11.327.310.447
Chi phí dự phòng thuế	3.912.745.955	68.689.580.004
Chi phí tiền điện	380.529.874	242.293.646
Chi phí vận chuyển	219.189.613	-
Chi phí khác	15.359.098.512	671.073.401
	<b>480.647.139.892</b>	<b>124.968.889.487</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	245.638.100.621	123.526.267.272
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	142.966.821.833	109.826.375.736
Nhận ký quỹ ngắn hạn	23.105.461.713	13.910.435.118
Cổ tức phải trả	4.247.322.425	4.402.225.525
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.474.430.995	1.953.755.850
Phải trả khác	14.802.126.804	10.260.017.609
	<b>433.234.264.391</b>	<b>263.879.077.110</b>

(\*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh Bến Thành và Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nghệ An với kỳ hạn trả chậm là 90 ngày (1/10/2019: cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày). Nếu đến ngày đáo hạn, Tập đoàn không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn</b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	-	863.000.000

Khoản phải trả khác cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vay và nợ thuế tài chính**

**(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	1/10/2019		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	30/9/2020
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	5.984.633.062.602	22.583.653.369.329	(23.307.737.280.093)	5.266.057.103.675	5.507.951.837	5.266.057.103.675
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	669.132.423.536	756.352.763.420	(700.756.215.109)	724.728.971.847	-	724.728.971.847
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (c)	52.697.686.849	39.667.081.659	(59.706.198.844)	32.658.569.664	-	32.658.569.664
	6.706.463.172.987	23.379.673.214.408	(24.068.199.694.046)	6.023.444.645.186	5.507.951.837	6.023.444.645.186



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>30/9/2020 VND</b>	<b>1/10/2019 VND</b>
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	VND	1.171.017.687.810	1.994.915.518.201
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	USD	531.104.907.733	129.916.416.765
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	VND	947.943.944.130	1.567.097.214.485
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	USD	413.037.687.997	54.253.608.247
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	(iii)	VND	-	395.058.324.455
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	(iii)	VND	472.377.287.783	252.269.997.400
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	(iii)	USD	99.439.545.965	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iv)	VND	608.438.856.420	589.496.289.578
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	(v)	USD	213.385.900.000	299.706.629.722
▪ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(vi)	VND	-	132.961.671.917
▪ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(vi)	VND	32.300.000.000	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(vii)	VND	101.516.310.719	114.584.761.996
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(vii)	USD	57.085.000.000	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(viii)	VND	61.832.823.335	53.513.456.332
▪ Ngân hàng Malaysian Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(ix)	VND	42.323.443.406	-
▪ Ngân hàng Malaysian Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(ix)	USD	46.084.500.000	85.446.513.628
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	(x)	VND	145.844.804.159	266.182.861.076
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	(xi)	VND	-	49.229.798.800
▪ Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(xii)	VND	97.147.784.400	-
▪ Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Trung Tâm	(xiii)	VND	50.000.000.000	-
▪ Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(xiv)	VND	19.942.608.592	-
▪ Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(xiv)	USD	155.234.011.226	-
			<b>5.266.057.103.675</b>	<b>5.984.633.062.602</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Hạn mức</b>	<b>Lãi suất</b> 30/9/2020	<b>Lãi suất</b> 1/10/2019	<b>Tài sản đảm bảo</b>
i. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	VND USD	3.000 tỷ VND	4,50% - 4,90% 1,85% - 2,00%	5,50% - 6,30%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phải thu của khách hàng
ii. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	VND USD	1.697 tỷ VND	4,50% - 5,00% 1,80% - 2,10%	6,20% 3,60%	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị và hàng tồn kho
iii. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	VND VND USD		- 4,20% - 4,50% 3,00%	6,00% 6,00%	Hàng tồn kho và trái phiếu của Công ty; máy móc và thiết bị và một phần công trình xây dựng trên đất của Công ty
iv. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	40 triệu USD	4,10% - 4,90%	5,80% - 6,15%	TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An, công ty con
v. Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	USD	800 tỷ VND	1,80%	4,20%	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất và một số tài sản cố định của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định, công ty con
vi. Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3 triệu USD	5,00%	5,90%	Không có tài sản đảm bảo
vii. Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	VND USD	12 triệu USD	4,00% - 4,20% 1,64%	5,90% - 6,19%	Hàng tồn kho
viii. Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	VND	3 triệu USD	4,00% - 4,50%	4,20% - 4,50%	Hàng tồn kho
ix. Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND USD	4 triệu USD	4,10% - 4,70% 1,80%	- 4,20%	Hàng tồn kho



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay	Loại tiền	Hạn mức	30/9/2020	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	
					1/10/2019	
x. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	800 tỷ VND	3,20% - 4,50%	6,40% - 6,50%	Hàng tồn kho	
xi. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	300 tỷ VND	-	5,50%	Hàng tồn kho	
xii. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	195 tỷ VND	4,50%	-	- Không có tài sản đảm bảo	
xiii. Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi Nhánh Trung Tâm	VND	1.000 tỷ VND	5,00%	-	- Quyền sử dụng đất và phải thu của khách hàng	
xiv. Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND USD	8 triệu USD	3,80% - 4,00% 1,80% - 1,85%	-	- Không có tài sản đảm bảo	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2019</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn	2.859.921.776.235	3.583.459.745.822
Nợ thuê tài chính dài hạn (c)	60.381.309.809	124.502.217.778
	<hr/>	<hr/>
	2.920.303.086.044	3.707.961.963.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(757.387.541.511)	(721.830.110.385)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.162.915.544.533	2.986.131.853.215
	<hr/>	<hr/>

12-01  
 HÁN  
 TY TN  
 MG  
 HỒ CH

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/9/2020 VND</b>	<b>1/10/2019 VND</b>
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	VND	2021 – 2024	2.102.282.791.370	2.628.554.307.862
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	VND	2022 – 2023	303.150.862.940	406.350.862.940
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	(iii)	VND	2024	291.633.669.442	330.863.669.442
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	(iv)	VND	2025 – 2026	132.670.311.741	142.550.691.493
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	(v)	VND	2021	30.184.140.742	73.358.614.085
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	(vi)	VND	2020	-	1.781.600.000
				<b>2.859.921.776.235</b>	<b>3.583.459.745.822</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm là 8,0% đến 9,0% (1/10/2019: từ 8,8 đến 9%).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho và chịu lãi suất năm từ 7,5% đến 8,7% (1/10/2019: từ 7,5% đến 8,7%).
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm từ 8,2% đến 9,1% (1/10/2019: từ 8,95% đến 9,025%).
- (iv) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm từ 8,2% đến 9,8% (1/10/2019: từ 9% đến 11%).
- (v) Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm là 8,0% (1/10/2019: 8,8%).
- (vi) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm từ 9,5% đến 10,1% (1/10/2019: từ 9,5% đến 10,1%). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/9/2020		1/10/2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND
Trong vòng một năm	36.840.545.897	4.181.976.233	61.714.978.238	9.017.291.389
Từ hai đến năm năm	28.935.494.777	1.212.754.632	77.991.799.125	6.187.268.196
	65.776.040.674	5.394.730.865	139.706.777.363	15.204.559.585
				124.502.217.778

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Số dư đầu năm	44.902.799.431	41.477.023.767
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 26)	3.613.521.330	4.092.340.379
Hoàn nhập quỹ chưa sử dụng hết từ chi phí phải trả của năm trước	-	1.702.655.525
Sử dụng quỹ trong năm	(5.453.625.100)	(2.369.220.240)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	43.062.695.661	44.902.799.431

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Số dư đầu năm	2.896.254.250	3.712.433.500
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	7.659.059.566	(816.179.250)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.555.313.816	2.896.254.250

30/9/2020  
 NI  
 TN  
 G  
 CH



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2018</b>	3.849.903.280.000	151.583.183.521	(1.343.000.000)	60.509.750.556	1.055.058.327.742	35.914.177.106	5.151.625.718.925
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	361.352.133.015	19.370.731	361.371.503.746
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	384.791.610.000	-	-	-	(384.791.610.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.116.000.000)	-	-	-	(1.116.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.092.340.379)	-	(4.092.340.379)
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	6.138.510.569	(6.138.510.569)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(11.021.590.990)	-	-	(11.021.590.990)
Tăng do tăng tỷ lệ sở hữu từ công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	18.830.555	1.495.063.793	1.513.894.348
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(126.055.813)	(29.873.944.187)	(30.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 9 năm 2019</b>	4.234.694.890.000	151.583.183.521	(2.459.000.000)	55.626.670.135	1.021.280.774.551	7.554.667.443	5.468.281.185.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.153.328.313.935	(314.296.626)	1.153.014.017.309
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức (*)	211.557.240.000	-	-	-	(211.557.240.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(812.000.000)	-	-	-	(812.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.613.521.330)	-	(3.613.521.330)
Phân bổ vào quỹ (**)	-	-	-	5.420.281.995	(5.420.281.995)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(25.511.170.306)	-	-	(25.511.170.306)
Giảm do giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(620.000.000)	(620.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	1.954.018.045.161	6.620.370.817	6.590.738.511.323

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ nguồn cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu đã phát hành là 21.155.724 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phiếu.
- (\*\*) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 17 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập 1,5% từ lợi nhuận thuần sau thuế hợp nhất vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu nhằm mục đích bổ sung thù lao, hoạt động từ thiện và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019: 1,5%).

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2020		1/10/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	444.625.213	4.446.252.130.000	423.469.489	4.234.694.890.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	327.100	3.271.000.000	245.900	2.459.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	444.298.113	4.442.981.130.000	423.223.589	4.232.235.890.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày			
	30/9/2020		30/9/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	423.223.589	4.232.235.890.000	384.856.028	3.848.560.280.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	21.155.724	211.557.240.000	38.479.161	384.791.610.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(81.200)	(812.000.000)	(111.600)	(1.116.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>444.298.113</b>	<b>4.442.981.130.000</b>	<b>423.223.589</b>	<b>4.232.235.890.000</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	181.023.716.815	174.713.166.239
Từ hai đến năm năm	691.146.037.199	691.810.008.358
Trên năm năm	770.536.718.044	936.592.994.134
	1.642.706.472.058	1.803.116.168.731

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/9/2020</b>		<b>1/10/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	7.572.153	174.878.082.357	1.173.918	27.171.115.558
EUR	909	24.288.480	-	-
		174.902.370.837		27.171.115.558

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn:

	<b>30/9/2020</b>	<b>1/10/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	71.522.424.222	435.509.258.887



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	13.945.093.147.339	15.030.026.425.745
▪ Bán hàng hóa	13.778.934.771.842	12.986.899.010.659
▪ Dịch vụ cung cấp và và doanh thu khác	41.127.707.125	64.378.346.684
	27.765.155.626.306	28.081.303.783.088
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	215.992.234.977	23.659.787.569
▪ Giảm giá hàng bán	5.700.055.453	9.171.395.550
▪ Hàng bán bị trả lại	12.713.822.042	13.697.481.294
	234.406.112.472	46.528.664.413
Doanh thu thuần	27.530.749.513.834	28.034.775.118.675

**28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	10.224.045.844.167	12.572.298.284.011
▪ Hàng hóa đã bán	12.672.459.961.421	12.236.475.821.882
▪ Dịch vụ cung cấp và khác	13.793.498.677	16.221.529.733
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.817.138.842)	11.159.401.046
	22.903.482.165.423	24.836.155.036.672

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	4.594.414.990	5.777.871.781
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.199.983.098	57.382.872.754
Doanh thu tài chính khác	3.190.096.021	3.486.094
	77.984.494.109	63.164.230.629

**30. Chi phí tài chính**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chi phí lãi vay	560.086.135.926	745.960.164.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.353.328.385	53.997.119.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.093.493.896	1.760.428.859
Chi phí tài chính khác	1.728.614.970	917.028.756
	645.261.573.177	802.634.741.872

**31. Chi phí bán hàng**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chi phí nhân viên	884.532.511.683	522.045.890.893
Chi phí xuất khẩu	449.890.876.255	348.900.692.741
Chi phí vận chuyển	219.517.108.970	173.731.390.239
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.094.144.203	160.562.421.184
Chi phí thuê	160.274.877.997	150.613.054.991
Chi phí quảng cáo	81.107.806.439	104.833.777.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.910.732.695	93.322.072.588
Chi phí khác	186.755.015.868	194.873.541.055
	2.221.083.074.110	1.748.882.841.240

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chi phí nhân viên	257.915.445.562	161.329.163.316
Chi phí khấu hao và phân bổ	66.626.994.248	62.332.518.169
Chi phí thuê	25.949.018.951	33.393.007.713
Chi phí tiếp khách	11.665.809.396	15.927.101.970
Chi phí công tác	6.910.634.199	6.145.283.909
Chi phí dịch vụ chuyên môn	11.783.549.723	10.504.877.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.145.884.923	54.431.875.120
Chi phí khác	28.981.444.903	126.636.860.720
	459.978.781.905	470.700.688.884

**33. Thu nhập khác**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	133.106.182.485
Tiền bồi thường thu được	3.503.871.667	11.903.268.643
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	860.445.175
Các khoản khác	25.113.366.057	107.296.370.992
	28.617.237.724	253.166.267.295

**34. Chi phí khác**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	16.563.513.405	9.037.742.228
Các khoản khác	15.338.974.123	21.625.269.582
	31.902.487.528	30.663.011.810

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.535.328.665.795	19.695.126.527.602
Chi phí nhân công và nhân viên	1.433.792.511.778	928.732.894.854
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.229.764.453.316	1.187.362.709.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.794.833.077.709	1.570.894.855.005
Chi phí khác	847.512.493.972	919.372.729.606

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	245.982.234.033	111.147.114.682
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	13.853.323.303	(9.101.584.118)
	259.835.557.336	102.045.530.564
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(37.206.411.121)	(1.347.738.189)
	222.629.146.215	100.697.792.375



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.375.643.163.524	462.069.296.121
Thuế theo thuế suất của Công ty	275.128.632.706	92.413.859.224
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(62.558.538.811)	(10.814.897.914)
Chi phí không được khấu trừ thuế	71.990.972.514	19.557.409.092
Ưu đãi thuế	(63.129.542.290)	(25.950.324.403)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được ghi nhận	7.690.276.040	34.593.330.494
Lỗi tính thuế được sử dụng	(13.908.404.822)	-
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	(6.437.572.425)	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	13.853.323.303	(9.101.584.118)
	222.629.146.215	100.697.792.375

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế. Cụ thể như sau:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.
- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này phát sinh doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.
- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% lợi nhuận tính thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ và Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của Công ty có doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.
- Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.153.328.313.935	361.352.133.015
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(46.133.132.557)	(14.454.085.321)
<b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b>	<b>1.107.195.181.378</b>	<b>346.898.047.694</b>

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 4% lợi nhuận thuần trong năm của Tập đoàn. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 Số cổ phiếu	30/9/2019 Số cổ phiếu Được điều chỉnh lại (**)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	423.223.589	384.856.028
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ	(24.612)	(43.358)
Ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	-	38.479.161
Ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	21.155.724	21.161.179
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông</b>	<b>444.354.701</b>	<b>444.453.010</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm kết thúc ngày		
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND Được điều chỉnh lại (*)	30/9/2019 VND Theo báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.492	781	820

(\*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau kỳ kế toán năm.

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn</b>		
<b>Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	3.310.303.106.066	4.260.734.635.552
Mua hàng hóa và thành phẩm	-	424.424.089.519
Doanh thu cho thuê tài sản	3.165.014.069	4.198.466.388
Bán khác	348.676.081	5.333.866.590
Lãi trả chậm	1.783.817.982	-
Bán tài sản cố định	-	32.476.307.578
Mua tài sản cố định	123.636.364	202.978.077.818
Mua công cụ, dụng cụ	-	36.378.797.956
Chiết khấu thương mại	59.763.907.878	3.364.556.991
Phí vận chuyển	60.304.523.944	50.923.795.458
Chi phí thuê hoạt động	8.897.850.106	5.977.669.234
Hàng bán trả lại	4.324.800.079	3.014.517.004
Giảm giá hàng bán	166.020.819	34.682.845
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An</b>		
Phí vận chuyển	36.265.597.722	37.507.194.539
Doanh thu cho thuê tài sản	216.000.000	312.000.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	12.502.574.352	12.037.488.915
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	2.340.000.000	2.340.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	Năm kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chuyển đổi công nợ phải thu để tăng tỷ lệ sở hữu	-	68.564.000.000
Cần trừ phải thu từ bán tài sản cố định và thu từ nợ gốc thuê tài chính	-	43.844.985.060
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	73.275.604.407	210.512.456.181

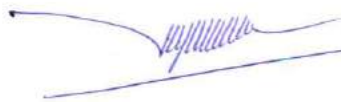
**40. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

